

Số: 4643 /SXD-KT-VLXD

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2018

V/v Công bố Chỉ số giá xây dựng
tháng: 4, 5, 6 và Quý II năm 2018
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Ngày 18/9/2018 Sở Xây dựng đã chủ trì tổ chức cuộc họp (theo Giấy mời số 257/GM-SXD ngày 14/9/2018 của Sở Xây dựng) mời các Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Giao thông và Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư họp thông qua tập Chỉ số giá xây dựng tháng: 01, 02, 3 và Quý I năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đính kèm Biên bản).

Sau khi nghe đại diện Sở Xây dựng trình bày về nội dung tập chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các thành viên tham dự cuộc họp đã trao đổi, thảo luận và thống nhất với các phương pháp lập và nội dung lập chỉ số giá xây dựng nêu trên do đơn vị tư vấn lập. Trên cơ sở thống nhất của các Sở, Ban ngành, Sở Xây dựng ban hành Quyết định để thực hiện.

Sở Xây dựng, kính báo cáo Ủy Ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KT-VLXD. Minh.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thành Phương

Đồng Nai, ngày 18 tháng 9 năm 2018



BIÊN BẢN HỌP

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng: 4, 5, 6 và Quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Hôm nay, ngày 18/9/2018 tại Văn phòng Sở Xây dựng, Sở Xây dựng tổ chức cuộc họp theo Giấy mời số 257/GM-SXD ngày 14/9/2018 về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng: 4, 5, 6 và Quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

I. Thành phần tham dự cuộc họp:

1. Đại diện Sở Xây dựng:

- Ông: Lê Ngọc Hoàng, Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng được Ban giám đốc Sở ủy quyền chủ trì cuộc họp;
- Ông Nguyễn Danh Minh, Chuyên viên phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng.

2. Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

(Có mời nhưng không tham dự)

3. Đại diện Sở Tài chính:

- Bà: Lê Thị Thùy – Chuyên viên.

4. Đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư:

(Có mời nhưng không tham dự)

5. Sở Giao thông Vận tải:

- Ông: Trần Văn Nhân, Chuyên viên;

6. Đại diện Sở Công Thương:

- Bà: Nguyễn Thị Ngọc Tuyết, Phòng Kế hoạch;

7. Đại diện Viện Khoa học Kinh tế xây dựng:

- Bà: Lê Thị Ngọc, Chuyên viên;

II. Nội dung cuộc họp:

Sau khi nghe đại diện Sở Xây dựng trình bày về nội dung tập chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và Quý II năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các thành viên tham dự cuộc họp đã trao đổi, thảo luận và thống nhất với các phương pháp lập cũng như nội dung lập chỉ số giá xây dựng nêu trên do đơn vị

tư vấn lập. Qua thống nhất của các Sở ngành, Sở Xây dựng sẽ ban hành, áp dụng.

Biên bản họp kết thúc vào lúc 10h cùng ngày. Các thành viên tham dự cùng nghe đọc lại biên bản thống nhất ký tên./.

SỞ XÂY DỰNG


Lê Ngọc Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH


Lê Thị Thuý

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Vắng)

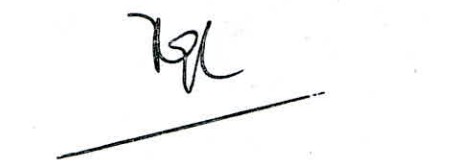
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNN

(Vắng)

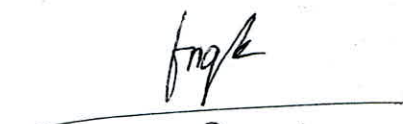
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI


Trần Văn Nhân

SỞ CÔNG THƯƠNG


Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG


Lê Thị Ngọc

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

(Tháng 04, 05, 06 và Quý II năm 2018)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



Phạm Quốc Toàn
VIỆN TRƯỞNG
TS. Phạm Quốc Toàn

Hà Nội – Năm 2018

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Hợp đồng số 34/2018/HĐTV ngày 15/5/2018 giữa Sở Xây dựng Đồng Nai với Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng về việc Tư vấn thu thập số liệu, tính toán Chỉ số giá xây dựng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 04, 05, 06 và

Quý II năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 04, 05, 06 và quý II năm 2018 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Đồng Nai

BẢNG BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 04 ĐẾN THÁNG 06;
QUÝ II/2018

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,57	100,00
1.2	Công trình giáo dục	106,74	100,04
1.3	Công trình văn hóa	105,99	100,08
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,19	100,13
1.5	Công trình y tế	105,74	100,02
1.6	Công trình thể thao	105,49	100,12
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,85	101,09
2.2	Trạm biến áp	103,91	100,47
2.3	Công trình công nghiệp	99,70	100,04
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,52	100,23
3.2	Công trình cầu	104,62	100,05
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,45	100,19
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,44	100,08
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	99,99
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	104,01	100,21

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 05/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 04 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,67	100,10
1.2	Công trình giáo dục	106,89	100,15
1.3	Công trình văn hóa	106,05	100,06
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,33	100,13
1.5	Công trình y tế	105,82	100,07
1.6	Công trình thể thao	105,53	100,03
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,88	100,03
2.2	Trạm biến áp	103,82	99,91
2.3	Công trình công nghiệp	99,80	100,10
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,83	100,30
3.2	Công trình cầu	104,82	100,19
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,88	100,41
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,64	100,18
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,43	100,08
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,65	100,05
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,95	99,94

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 05 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,67	100,00
1.2	Công trình giáo dục	106,88	99,98
1.3	Công trình văn hóa	106,07	100,01
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,32	100,00
1.5	Công trình y tế	105,82	100,01
1.6	Công trình thể thao	105,56	100,04
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,90	100,01
2.2	Trạm biến áp	103,97	100,14
2.3	Công trình công nghiệp	99,84	100,04
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,83	100,00
3.2	Công trình cầu	104,90	100,07
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	105,07	100,18
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,72	100,08
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,42	99,98
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,64	99,99
5.3	Công trình xử lý nước thải	104,05	100,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,64	100,10
1.2	Công trình giáo dục	106,83	100,16
1.3	Công trình văn hóa	106,04	100,17
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,28	100,31
1.5	Công trình y tế	105,79	100,09
1.6	Công trình thể thao	105,53	100,18
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,88	101,16
2.2	Trạm biến áp	103,90	100,46
2.3	Công trình công nghiệp	99,78	100,21
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,72	100,89
3.2	Công trình cầu	104,78	100,43
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,80	100,58
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,60	100,26
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,40	100,05
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	100,19
5.3	Công trình xử lý nước thải	104,01	100,23

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,60	99,99
1.2	Công trình giáo dục	106,83	100,02
1.3	Công trình văn hóa	106,23	100,04
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,23	100,12
1.5	Công trình y tế	105,87	99,98
1.6	Công trình thể thao	105,83	100,05
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,77	101,13
2.2	Trạm biến áp	102,49	100,71
2.3	Công trình công nghiệp	98,81	99,96
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,56	100,22
3.2	Công trình cầu	104,62	100,05
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,46	100,19
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,52	100,07
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,35	99,99
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,59	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,56	99,96

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 05/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 04 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,71	100,10
1.2	Công trình giáo dục	107,00	100,16
1.3	Công trình văn hóa	106,33	100,09
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,38	100,14
1.5	Công trình y tế	105,98	100,10
1.6	Công trình thể thao	105,91	100,08
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,81	100,04
2.2	Trạm biến áp	102,63	100,14
2.3	Công trình công nghiệp	98,95	100,15
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,89	100,31
3.2	Công trình cầu	104,82	100,19
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,91	100,43
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,73	100,20
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,43	100,08
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,65	100,05
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,63	100,06

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 05 năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,70	100,00
1.2	Công trình giáo dục	106,97	99,98
1.3	Công trình văn hóa	106,32	99,99
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,37	99,99
1.5	Công trình y tế	105,97	99,99
1.6	Công trình thể thao	105,91	100,00
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,82	100,01
2.2	Trạm biến áp	102,67	100,03
2.3	Công trình công nghiệp	98,97	100,02
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,88	99,99
3.2	Công trình cầu	104,90	100,07
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	105,09	100,18
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,81	100,08
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,42	99,98
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,64	99,99
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,62	100,00

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	105,67	100,10
1.2	Công trình giáo dục	106,93	100,15
1.3	Công trình văn hóa	106,29	100,14
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,33	100,31
1.5	Công trình y tế	105,94	100,07
1.6	Công trình thể thao	105,88	100,14
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây	102,80	101,21
2.2	Trạm biến áp	102,60	100,86
2.3	Công trình công nghiệp	98,91	100,19
3	Công trình giao thông		
3.1	Công trình đường	105,77	100,91
3.2	Công trình cầu	104,78	100,43
4	Công trình thủy lợi		
4.1	Đập bê tông	104,82	100,59
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,69	100,26
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	101,40	100,05
5.2	Công trình mạng thoát nước	101,63	100,19
5.3	Công trình xử lý nước thải	103,61	100,07

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 03 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	103,85	107,74	106,90	99,96	100,00	100,11
1.2	Công trình giáo dục	106,17	107,74	106,90	100,04	100,00	100,11
1.3	Công trình văn hóa	105,11	107,74	106,90	100,06	100,00	100,11
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,58	107,74	106,90	100,14	100,00	100,11
1.5	Công trình y tế	104,51	107,74	106,90	99,97	100,00	100,11
1.6	Công trình thể thao	104,64	107,74	106,90	100,07	100,00	100,11
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	101,38	107,74	101,58	101,47	100,00	100,94
2.2	Trạm biến áp	101,21	107,74	101,58	100,89	100,00	100,94
2.3	Công trình công nghiệp	96,81	107,74	101,58	99,91	100,00	100,94
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	105,06	107,74	100,36	100,25	100,00	101,05
3.2	Công trình cầu	103,90	107,74	100,70	99,94	100,00	101,20
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,45	107,74	101,73	99,87	100,00	100,81
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,15	107,74	101,10	99,93	100,00	101,18
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,16	107,74	100,02	99,98	100,00	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,42	107,74	100,02	99,98	100,00	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	101,99	107,74	100,02	99,92	100,00	100,01

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 05/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 04 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	104,03	107,74	107,08	100,17	100,00	100,17
1.2	Công trình giáo dục	106,46	107,74	107,08	100,28	100,00	100,17
1.3	Công trình văn hóa	105,27	107,74	107,08	100,16	100,00	100,17
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,74	107,74	107,08	100,16	100,00	100,17
1.5	Công trình y tế	104,68	107,74	107,08	100,16	100,00	100,17
1.6	Công trình thể thao	104,77	107,74	107,08	100,13	100,00	100,17
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	101,42	107,74	102,99	100,04	100,00	101,39
2.2	Trạm biến áp	101,30	107,74	102,99	100,08	100,00	101,39
2.3	Công trình công nghiệp	96,94	107,74	102,99	100,13	100,00	101,39
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	105,43	107,74	101,92	100,35	100,00	101,55
3.2	Công trình cầu	103,98	107,74	102,49	100,08	100,00	101,78
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,70	107,74	102,95	100,24	100,00	101,20
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,28	107,74	102,88	100,12	100,00	101,75
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,31	107,74	100,03	100,16	100,00	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,57	107,74	100,03	100,15	100,00	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,12	107,74	100,03	100,12	100,00	100,01

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 05 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	104,01	107,74	107,18	99,98	100,00	100,09
1.2	Công trình giáo dục	106,41	107,74	107,18	99,95	100,00	100,09
1.3	Công trình văn hóa	105,25	107,74	107,18	99,98	100,00	100,09
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,72	107,74	107,18	99,97	100,00	100,09
1.5	Công trình y tế	104,66	107,74	107,18	99,98	100,00	100,09
1.6	Công trình thể thao	104,76	107,74	107,18	99,99	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	101,42	107,74	103,78	100,00	100,00	100,76
2.2	Trạm biến áp	101,28	107,74	103,78	99,99	100,00	100,76
2.3	Công trình công nghiệp	96,93	107,74	103,78	99,99	100,00	100,76
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	105,35	107,74	102,79	99,92	100,00	100,85
3.2	Công trình cầu	103,98	107,74	103,49	100,00	100,00	100,97
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,67	107,74	103,63	99,97	100,00	100,66
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,27	107,74	103,86	99,99	100,00	100,95
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,27	107,74	100,04	99,96	100,00	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,53	107,74	100,04	99,97	100,00	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,11	107,74	100,04	99,99	100,00	100,01

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Quý I năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	103,96	107,74	107,06	100,15	100,00	100,25
1.2	Công trình giáo dục	106,35	107,74	107,06	100,26	100,00	100,25
1.3	Công trình văn hóa	105,21	107,74	107,06	100,25	100,00	100,25
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,68	107,74	107,06	100,37	100,00	100,25
1.5	Công trình y tế	104,61	107,74	107,06	100,12	100,00	100,25
1.6	Công trình thể thao	104,73	107,74	107,06	100,21	100,00	100,25
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây	101,41	107,74	102,78	101,56	100,00	102,11
2.2	Trạm biến áp	101,26	107,74	102,78	101,00	100,00	102,11
2.3	Công trình công nghiệp	96,89	107,74	102,78	100,15	100,00	102,11
3	Công trình giao thông						
3.1	Công trình đường	105,28	107,74	101,69	101,19	100,00	102,35
3.2	Công trình cầu	103,95	107,74	102,23	100,33	100,00	102,70
4	Công trình thủy lợi						
4.1	Đập bê tông	103,61	107,74	102,77	100,20	100,00	101,82
4.2	Kênh bê tông xi măng	106,23	107,74	102,61	100,09	100,00	102,66
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,25	107,74	100,03	100,09	100,00	100,02
5.2	Công trình mạng thoát nước	98,51	107,74	100,03	100,56	100,00	100,02
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,07	107,74	100,03	100,13	100,00	100,02

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 04/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 03 năm 2018
1	Xi măng	95,87	99,41
2	Cát	129,44	100,00
3	Đá dăm	103,12	100,00
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	88,41	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	99,24	102,31
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 05/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 04 năm 2018
1	Xi măng	96,44	100,60
2	Cát	130,89	101,12
3	Đá dăm	103,12	100,00
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	88,41	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	99,24	100,00
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 06/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 05 năm 2018
1	Xi măng	96,44	100,00
2	Cát	130,52	99,72
3	Đá dăm	103,12	100,00
4	Gạch chỉ	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	88,41	100,00
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	99,24	100,00
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý II/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I năm 2018
1	Xi măng	96,25	99,81
2	Cát	130,28	100,65
3	Đá dăm	103,12	102,58
4	Gạch chi	91,67	100,00
5	Gỗ xây dựng	105,36	100,00
6	Thép	107,45	100,00
7	Nhựa đường	88,41	101,49
8	Gạch lát	83,69	100,00
10	Kính và khung nhôm	123,92	100,00
11	Sơn	102,05	100,00
12	Thiết bị điện	99,24	102,31
13	Vật tư, đường ống cấp nước	92,13	100,00